

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 126/2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2008

THÔNG TƯ**quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức
trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm
dân sự của chủ xe cơ giới**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ

xe cơ giới. Chủ xe cơ giới, doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật.

3. Giải thích từ ngữ

3.1. “Doanh nghiệp bảo hiểm” là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm hợp pháp tại Việt Nam và

được phép triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

3.2. “Chủ xe cơ giới” (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3.3. “Xe cơ giới” bao gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) có tham gia giao thông.

3.4. “Hành khách” là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật dân sự.

3.5. “Bên thứ ba” là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

- a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;
- b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;
- c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

3.6. “Ngày” (thời hạn) quy định trong Thông tư này là ngày làm việc.

4. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm

4.1. Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4.2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trừ lên cho cùng một xe cơ giới.

4.3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.

4.4. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền chủ động bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới các hình thức sau:

- a) Trực tiếp;
- b) Thông qua đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm;
- c) Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

thông qua đại lý bảo hiểm thì đại lý bảo hiểm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới của doanh nghiệp bảo hiểm khác trừ trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm đó chấp thuận bằng văn bản và doanh nghiệp bảo hiểm phải đào tạo và cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm theo đúng quy định.

5. Phạm vi bồi thường thiệt hại

5.1. Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.

5.2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

1.1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự duy nhất giữa chủ xe cơ giới và

doanh nghiệp bảo hiểm. Mỗi xe cơ giới được cấp 1 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bảo hiểm (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan).

1.3. Phát hành, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm được phép tự in Giấy chứng nhận bảo hiểm theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phải in riêng, tách biệt với phần Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện (nếu có). Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm ghép Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe cơ giới thì thực

hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được in số theo dãy số tự nhiên, thứ tự từ nhỏ đến lớn;

c) Giấy chứng nhận bảo hiểm phải được sử dụng theo đúng thứ tự Giấy chứng nhận bảo hiểm của từng quyền, không được dùng cách số (trừ trường hợp viết sai cần hủy bỏ hoặc việc bỏ cách số là phù hợp với các quy định cụ thể theo quy trình quản lý ấn chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm. Giấy chứng nhận bảo hiểm bị hủy bỏ phải được gạch chéo, ghi rõ là hủy bỏ và phải lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp bảo hiểm);

d) Doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi đầy đủ các thông tin quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Các thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm cấp cho chủ xe cơ giới phải trùng khớp với các thông tin trong các liên lưu tại doanh nghiệp bảo hiểm;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thực hiện mở sổ sách theo dõi việc phát hành, sử dụng và quyết toán việc sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm, đảm bảo thường xuyên quản lý được chi tiết theo từng Giấy chứng nhận bảo hiểm;

e) Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng quy trình phát hành, quản lý và

sử dụng Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo đảm các quy định nêu trên.

2. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

2.1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm.

2.2. Thời hạn bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm là 01 năm. Trong các trường hợp sau, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 01 năm:

a) Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm;

b) Niên hạn sử dụng của xe cơ giới nhỏ hơn 01 năm;

c) Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Ôtô mới nhập khẩu và sản xuất lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

- Ôtô làm thủ tục xóa sổ để tái xuất về nước;

- Ôtô được phép quá cảnh (trừ xe có Hiệp định ký kết của Nhà nước);

- Ôtô sát xi có buồng lái, ô tô tải không thùng;

- Ôtô sát hạch;
- Xe mang biển số khu kinh tế thương mại theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa Việt Nam;
- Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;
- Xe phục vụ hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Bộ Công an;
- Các loại xe cơ giới khác được phép tạm đăng ký theo quy định của pháp luật.

2.3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cũ

vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

3. Phí bảo hiểm

3.1. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà chủ xe cơ giới phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm khi mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Mức phí bảo hiểm của từng loại xe cơ giới được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Đối với các xe cơ giới được phép mua bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm theo quy định tại điểm 2.2 Phần II của Thông tư này, mức phí bảo hiểm sẽ được tính dựa trên mức phí bảo hiểm quy định tại Phụ lục 5 Thông tư này và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới}}{365 (\text{ngày})} \times \text{thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

Trường hợp thời hạn được bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống thì phí bảo hiểm phải nộp được tính bằng phí bảo hiểm năm theo loại xe cơ giới/(chia) cho 12 tháng.

4. Mức trách nhiệm bảo hiểm

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể

phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây

ra là 50.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 30.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ô tô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ô tô hoặc máy kéo) gây ra là 50.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

5. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

5.1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;

b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;

d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

5.2. Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn

bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn hủy bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

5.3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

5.4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo

hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

6. Giám định thiệt hại

6.1. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm uỷ quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

6.2. Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên có thể thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.

6.3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định

độc lập trùng với kết luận giám định của doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.

6.4. Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì doanh nghiệp bảo hiểm được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

7. Loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.

7.2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hợp lệ hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe.

7.4. Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

7.5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

7.6. Chiến tranh, khủng bố, động đất.

7.7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

8. Nguyên tắc bồi thường

8.1. Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.

8.2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của tòa án thì căn cứ vào quyết định của tòa án nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại mục 4 Phần II và Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

8.5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

9. Hồ sơ bồi thường

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

9.1. Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã đối chiếu với bản chính):

- a) Giấy đăng ký xe;
- b) Giấy phép lái xe;
- c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe;
- d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.

9.2. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:

- a) Giấy chứng thương;
- b) Giấy ra viện;
- c) Giấy chứng nhận phẫu thuật;
- d) Hồ sơ bệnh án;
- đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).

9.3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do doanh nghiệp bảo hiểm chỉ định hoặc được sự đồng ý của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

9.4. Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn:

- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;
- b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có);
- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;
- d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

10. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

10.1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10.2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 kèm theo các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới ban

hành kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp bảo hiểm.

10.3. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm là 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

10.4. Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

10.5. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

11. Quyền của chủ xe cơ giới

11.1. Được lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

11.2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

11.3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm,

có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

11.4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.

11.5. Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

11.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

12. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

12.1. Phải tham gia và đóng đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.2. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp bảo hiểm xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

12.3. Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ

giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

12.4. Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

12.5. Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

12.6. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cung cấp các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.1, 9.2 và

9.3 (Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại thì chủ xe cơ giới không phải cung cấp tài liệu quy định tại điểm 9.3.a) Phần II Thông tư này và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu đó.

12.7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 5.1 Phần II Thông tư này.

12.8. Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được doanh nghiệp bảo hiểm trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức tiền quy định tại Phụ lục 6.

12.9. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

13. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm

13.1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

13.2. Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã

được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.

13.3. Đề nghị cơ quan Công an cung cấp bản sao các tài liệu liên quan đến vụ tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định 103/2008/NĐ-CP.

13.4. Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

13.5. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới phù hợp với thực tế triển khai loại hình bảo hiểm này.

13.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

14. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

14.1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp

đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.

14.2. Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.

14.3. Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3 (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này để cấp cho chủ xe cơ giới.

14.4. Không được chi hỗ trợ đại lý bán bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới dưới mọi hình thức ngoài mức hoa hồng bảo hiểm đại lý được hưởng theo quy định của Bộ Tài chính.

14.5. Không được khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.6. Thanh toán cho cơ quan Công an chi phí sao chụp những hồ sơ, biên bản tai nạn đã được cung cấp và có trách nhiệm giữ gìn bí mật trong quá trình điều tra.

14.7. Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm 9.3.a (trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thực

hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại) và điểm 9.4 Phần II Thông tư này.

14.8. Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

14.9. Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

14.10 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

14.11. Trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới hàng năm đóng vào Quỹ bảo hiểm xe cơ giới. Mức đóng góp hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính.

14.12. Phải hạch toán tách biệt doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng, bồi thường và các khoản chi phí khác liên quan đến bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.13. Xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo việc thống kê và cập nhật tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đảm bảo kết nối vào cơ sở

dữ liệu về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Hệ thống cơ sở dữ liệu tối thiểu phải cung cấp được các thông tin sau:

a) Thông tin chủ xe cơ giới:

- Tên chủ xe;

- Số Giấy chứng minh nhân dân của chủ xe hoặc số hộ chiếu (đối với chủ xe là cá nhân);

- Địa chỉ liên lạc.

b) Thông tin về xe cơ giới:

- Biển số đăng ký;

- Nhãn hiệu;

- Loại xe;

- Dung tích;

- Màu sơn;

- Năm sản xuất;

- Số máy;

- Số khung;

- Trọng tải (trường hợp xe ô tô);

- Số chỗ ngồi (trường hợp xe ô tô);

- Mục đích sử dụng xe (kinh doanh hoặc không kinh doanh) (trường hợp xe ô tô);

- Số giấy chứng nhận bảo hiểm;

- Thời điểm có hiệu lực bảo hiểm;

- Thời điểm hết hiệu lực bảo hiểm;

- Phí bảo hiểm;

- Ngày nộp phí;
- Ngày cấp đơn;
- Nơi cấp đơn;
- Người cấp đơn.

c) Thông tin ghi nhận về số lần gây tai nạn, số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe cơ giới.

- Số lần gây tai nạn (chi tiết thời gian, địa điểm, mức độ vi phạm theo xác định lỗi của cơ quan công an);

- Số lần đã nhận tiền bồi thường, số tiền bồi thường theo từng vụ tai nạn (chi tiết theo từng vụ tai nạn);

- Số lần bị xử lý vi phạm Luật giao thông đường bộ của lái xe (nếu có).

14.14. Báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo định kỳ hoặc khi có yêu cầu, cụ thể:

a) Báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ngoài các báo cáo quy định tại Phụ lục 7 và Phụ lục 8, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm báo cáo về tình hình triển khai bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới khi có yêu cầu của Bộ Tài chính.

Trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp

bảo hiểm phải xây dựng cơ sở dữ liệu đáp ứng các quy định tại điểm 14.13 Phần II Thông tư này.

14.15. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

14.16. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

15. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY
(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

<p>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:⁽¹⁾</p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm: - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản. - Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm.⁽²⁾</p> <p>Dường dây nóng của DNBH:⁽³⁾ <input style="width: 100px;" type="text"/></p>	<p>28.5 mm</p>	<p>Logo</p>	<p>Công ty Bảo hiểm.....⁽⁴⁾</p>	<p>17 mm</p>
<p>GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY⁽⁵⁾</p> <p>Số:⁽⁶⁾.....</p>		<p>62.5 mm</p>		
<p>Trang 4 90.467 mm</p>	<p>Trang 1 90.467 mm</p>			
<p>CHU XE:..... Số: A⁽⁷⁾.....</p> <p>ĐỊA CHỈ:.....</p> <p>DIỆN THOẠI:.....</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:.....</p> <p>SỐ KHUNG:.....</p> <p>SỐ MÁY:.....</p> <p>LOẠI XE:⁽⁸⁾ Trên 50 cc <input type="checkbox"/> 50 cc trở xuống⁽⁹⁾ <input type="checkbox"/></p> <p>XE MÔ TÔ 3 BÁNH TƯƠNG TỰ <input type="checkbox"/></p> <p>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BA</p> <p>- Về người: 50 triệu đồng/ người/ vụ.</p> <p>- Về tài sản: 30 triệu đồng/ vụ.</p> <p>2. THỜI HẠN BẢO HIỂM</p> <p>- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 200...</p> <p>- Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 200...</p>	<p>3. PHÍ BẢO HIỂM</p> <p>- Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng</p> <p>- Xe trên 50 cc: 60.000 đồng</p> <p>- Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 265.000 đồng</p> <p>- Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT)đồng</p> <p>- Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm....</p> <p>4. NGƯỜI CẤP⁽¹⁰⁾</p> <p>- Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/></p> <p>- Đại lý <input type="checkbox"/> Cấp ngày.....tháng.....năm.....⁽¹²⁾</p> <p>- Hình thức khác <input type="checkbox"/> TÊN DNBH CẤP⁽¹¹⁾</p> <p><small>(Ký, ghi rõ họ tên) (Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu cho đơn cấp)</small></p>			
<p>Trang 2 90.467 mm</p>	<p>Trang 3 90.467 mm</p>			

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô- xe máy được in trên nền màu vàng chanh

(1) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(2) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9.5, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(3) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(4) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(5) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(6) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(7) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(8) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(9) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(10) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.36, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(11) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.36, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(12) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(13) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

Phụ lục 2
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS
CỦA CHỦ XE Ô TÔ

(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

<p>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:^(*)</p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản. - Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm.^(**) <p>Dường dây nóng của DNBH: <input style="width: 100px;" type="text"/></p> <p align="center">Trang 4</p>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%; text-align: center; vertical-align: middle;">Logo</td> <td style="width: 70%; vertical-align: middle;">Công ty Bảo hiểm.....</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">30 mm</td> <td></td> </tr> </table> <p align="center">GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ^(**)</p> <p align="center">Số:^(**).....</p> <p align="center">Trang 1</p>	Logo	Công ty Bảo hiểm.....	30 mm	
Logo	Công ty Bảo hiểm.....				
30 mm					
90 mm	90 mm				
30 mm 130 mm					
<p>CHỦ XE:..... Số: A^(**).....</p> <p>ĐỊA CHỈ:.....</p> <p>DIỆN THOẠI:.....</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:.....</p> <p>SỐ KHUNG:.....</p> <p>SỐ MÁY:.....</p> <p>LOẠI XE:.....</p> <p>TRỌNG TÀI:..... tấn</p> <p>SỐ CHỖ NGỒI:..... chỗ</p> <p>MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG^(**)</p> <p>Kinh doanh <input type="checkbox"/> Không kinh doanh <input type="checkbox"/></p> <p>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BẮ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ. - Về tài sản: 50 triệu đồng/1 vụ <p>2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH</p> <p>Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ.</p> <p align="center">Trang 2</p>	<p>3. THỜI HẠN BẢO HIỂM</p> <p>Từ.....giờ ngày.....tháng.....năm 200..</p> <p>Đến.....giờ ngày.....tháng.....năm 200..</p> <p>4. PHÍ BẢO HIỂM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phí bảo hiểm.....đồng - Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT).....đồng - Thời điểm nộp phí: ngày.....tháng.....năm..... <p>5. NGƯỜI CẤP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/> - Đại lý <input type="checkbox"/> - Hình thức khác^(**) <input type="checkbox"/> <p>(Ký, ghi rõ họ tên) Cấp ngày.....tháng.....năm^(**)</p> <p align="center">TÊN DNBH CẤP^(**)</p> <p align="center"><small>(Đại diện bởi cấp Đ: ghi rõ họ tên, đóng dấu của đơn vị cấp)</small></p> <p align="center">Trang 3</p>				
90 mm	90 mm				
130 mm					

09607743

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh

(1) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(2) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(3) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(4) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(5) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(6) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(7) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(8) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(9) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(10) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(11) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(12) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

0917743
LawSoft * Tel: +84-8-38966684 * www.ThuVienPhapLuat.com

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY

(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

<p>LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:⁽¹⁾</p> <p>1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.</p> <p>2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản. - Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm.⁽²⁾ <p>Đường dây nóng của DNBH: <input style="width: 80px;" type="text"/></p>	<div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Logo </div> <div style="border: 1px solid black; width: 150px; height: 30px; margin: 5px auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Công ty Bảo hiểm.....⁽⁴⁾ </div> <p style="font-weight: bold; font-size: 1.1em;">GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY⁽⁵⁾</p> <p>Số: ⁽⁶⁾.....</p>	<div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 40px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Logo </div> <div style="border: 1px solid black; width: 150px; height: 30px; margin: 5px auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Công ty Bảo hiểm.....⁽⁷⁾ </div> <p style="font-weight: bold; font-size: 1.1em;">GIẤY CHỨNG NHẬN⁽⁸⁾ BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN MÔ TÔ - XE MÁY</p> <p>Số: ⁽⁹⁾.....</p>	<div style="display: flex; flex-direction: column; align-items: center;"> <div style="width: 10px; height: 10px; border: 1px solid black; margin-bottom: 5px;"></div> <div style="width: 10px; height: 10px; border: 1px solid black; margin-bottom: 5px;"></div> <div style="width: 10px; height: 10px; border: 1px solid black; margin-bottom: 5px;"></div> <div style="width: 10px; height: 10px; border: 1px solid black; margin-bottom: 5px;"></div> </div>
90.467 mm	90.467 mm	90.467 mm	17 mm 62.5 mm
<p style="font-weight: bold; font-size: 1.1em;">NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỆN⁽¹⁰⁾</p>	<p>CHỦ XE: Số: B. ⁽¹¹⁾.....</p> <p>ĐỊA CHỈ:</p> <p>DIỆN THOẠI:</p> <p>SỐ BIÊN KIỂM SOÁT:</p> <p>SỐ KHUNG:</p> <p>SỐ MÁY:</p> <p>LOẠI XE: ⁽¹²⁾ Trên 50 cc <input type="checkbox"/> 50 cc trở xuống ⁽¹³⁾ <input type="checkbox"/></p> <p>XE MÔ TÔ 3 BÁNH TƯƠNG TỰ <input type="checkbox"/></p> <p>1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỬ BA</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ. - Về tài sản: 30 triệu đồng/1 vụ. <p>2. THỜI HẠN BẢO HIỂM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ giờ, ngày..... tháng..... năm 200... - Đến giờ, ngày..... tháng..... năm 200... 	<p>3. PHÍ BẢO HIỂM</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng - Xe trên 50 cc: 60.000 đồng - Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 265.000 đồng - Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT) đồng - Thời điểm nộp phí: ngày..... tháng..... năm.... <p>4. NGƯỜI CẤP⁽¹⁴⁾</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/> - Đại lý <input type="checkbox"/> ⁽¹⁵⁾ Cấp ngày:..... tháng..... năm.....⁽¹⁶⁾ - Hình thức khác <input type="checkbox"/> TÊN DNBH CẤP⁽¹⁷⁾ <p style="font-size: 0.8em; text-align: center;">(Ký, ghi rõ họ tên) (Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)</p>	
90.467 mm	90.467 mm	90.467 mm	

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô- xe máy được in trên nền màu vàng chanh

(1) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(2) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9.5, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(3) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(4) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(5) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đen)

(6) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(7) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đen)

(8) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(9) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(10) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(11) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(12) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(13) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(14) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(15) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(16) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(17) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ
(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYÊN TRANG 2	NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYÊN TRANG 3	NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYÊN TRANG 4	Logo Công ty Bảo hiểm..... GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYÊN CỦA CHỦ XE Ô TÔ Số:
CHI XE: Số: B ĐỊA CHỈ: DIỆN TÍCH: SỐ BIÊN KIỂM SOÁT: SỐ KHUNG: SỐ MÁY: LOẠI XE: TRONG TAI: <input type="checkbox"/> lái <input type="checkbox"/> chở SO CHỦ NGỒI: <input type="checkbox"/> chủ <input type="checkbox"/> khách MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG: Kinh doanh <input type="checkbox"/> Không kinh doanh <input type="checkbox"/> 1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA - Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ - Về tài sản: 50 triệu đồng/1 vụ 2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH Về người: 50 triệu đồng/1 người/1 vụ	3. THỜI HẠN BẢO HIỂM Từ ... giờ ngày ... tháng ... năm 200... Đến ... giờ ngày ... tháng ... năm 200... 4. PHÍ BẢO HIỂM - Phí bảo hiểm: đồng - Phí bảo hiểm đã nộp (có VAT): đồng - Thời điểm nộp phí: ngày ... tháng ... năm ... 5. NGƯỜI CẤP - Cán bộ doanh nghiệp <input type="checkbox"/> - Đại lý <input type="checkbox"/> - Hình thức khác <input type="checkbox"/> (Ký, ghi rõ họ tên) Cấp ngày: ... tháng ... năm ... TÊN DN/BH CẤP: (Chức vụ, họ tên, địa chỉ, số điện thoại của người cấp)	LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE: 1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới, chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm. 2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. 3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm: - Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp, đồng của DN/BH: Số:	Logo Công ty Bảo hiểm..... GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ Số:

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh

(1) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(2) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(3) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(4) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cò)

(5) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(6) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(7) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(8) Phong chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cò)

(9) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(10) Phong chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(11) Phong chữ VnTimeH, loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(12) Phong chữ VnTime, loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

Phụ lục 4

TÊN DOANH NGHIỆP
BẢO HIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG
(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2008 của Bộ Tài chính)

1. Ngày giờ thông báo tai nạn

2. Nội dung thông báo

(Lưu ý quan trọng: Người kê khai phải kê khai đầy đủ và trung thực các nội dung dưới đây. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối một phần số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực).

Tên chủ xe: Điện thoại:.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Họ tên lái xe: Giấy phép lái xe số: Hạng:.....

Địa chỉ liên hệ: Điện thoại:

Biển số xe gây tai nạn:..... Trọng tải/số chỗ ngồi (tấn/chỗ):

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:..... Có hiệu lực từ...../...../..... đến...../...../.....

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:..... Nơi cấp:.....

Ngày, giờ, nơi xảy ra tai nạn:.....

Cơ quan công an giải quyết tai nạn:

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:.....

Tình hình thiệt hại về người:.....

Tình hình thiệt hại về tài sản (nếu là xe ô tô phải ghi rõ biển số xe; họ và tên, địa chỉ, điện thoại của chủ xe, số giấy chứng nhận bảo hiểm, nơi tham gia bảo hiểm):...

Người làm chứng (ghi rõ họ và tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):.....

.....

Yêu cầu bồi thường và đề xuất khác của chủ xe cơ giới:.....

.....

Cam đoan: Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thực và theo sự hiểu biết của tôi. Nếu có gì sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Ngày..... tháng..... năm...

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ XE

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 5

BIỂU PHÍ

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2008 của Bộ Tài chính)

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
I	Môtô 2 bánh:	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
II	Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự	265.000
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	345.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	690.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.104.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.587.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	811.000
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	630.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	774.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	900.000

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.044.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.170.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.260.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.380.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.518.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	1.639.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	1.777.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.915.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	2.036.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.174.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.295.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	2.433.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	2.553.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	2.691.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	2.812.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	2.950.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	3.088.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	3.209.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	3.209.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)
V	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	656.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.277.000
3	Từ 8 đến 15 tấn	1.760.000
4	Trên 15 tấn	2.243.000

II. BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

1. Xe Taxi:
Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV
2. Xe ô tô chuyên dùng:
Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V
3. Đầu kéo rơ móc:
Tính bằng xe trọng tải trên 15 tấn
4. Xe máy chuyên dùng:
Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V
5. Xe buýt
Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III
(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)

Phụ lục 6

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI
(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính)

STT	Mức độ thiệt hại	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
	I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 50 TRIỆU ĐỒNG		
01	Chết		
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói, hô hấp		
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.		
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		
	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
	A. CHI TRÊN		
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	40	43
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	38	40
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	36	38
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón tay	33	35

STT	Mức độ thiệt hại		
13	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) trên một bàn tay	24	25
14	Mất đồng thời ngón cái và ngón trỏ	21	23
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	17	18
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	19	20
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	17	18
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	19	20
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	17	18
20	Mất trọn một ngón cái và đốt bàn	14	15
	Mất một ngón cái	12	13
	Mất cả đốt ngoài	7	8
	Mất 1/ 2 đốt ngoài	4	5
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	12	13
	Mất một ngón trỏ	10	11
	Mất 2 đốt 2 và 3	5	6
	Mất đốt 3	4	5
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	10	11
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	8	9
	Mất 2 đốt 2 và 3	5	6
	Mất đốt 3	3	4
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	9	10
	Mất cả ngón út	7	8
	Mất 2 đốt 2 và 3	4	5
	Mất đốt 3	3	4

STT	Mức độ thiệt hại		
24	Cứng khớp bả vai	17	18
25	Cứng khớp khuỷu tay	17	18
26	Cứng khớp cổ tay	17	18
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	17	18
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	21	23
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	12	13
	- Can xấu, teo cơ	14	15
30	Gãy 2 xương cẳng tay	12	13
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	9	10
32	Khớp giả 2 xương	17	18
33	Khớp giả 1 xương	9	10
34	Gãy đầu dưới xương quay	8	9
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	7	8
36	Gãy xương cổ tay	8	9
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	7	8
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	5	6
	- Can gỗ, cứng vai	12	13
	- Có chèn ép thần kinh mũ	17	18
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	7	8
	- Gãy vỡ ngành ngang	10	11

STT	Mức độ thiệt hại		
	- Gãy vỡ phần khớp vai	19	20
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	5	6
	B. CHI DƯỚI		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	40	43
42	Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	38	40
	- 1/3 giữa hoặc dưới	36	38
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	33	35
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	31	33
45	Mất xương sên	19	20
46	Mất xương gót	21	23
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	21	23
48	Mất đoạn xương mác	14	15
49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	7	8
	- Mắt cá trong	9	10
50	Mất cả 5 ngón chân	26	28
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	23	24
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	21	23
53	Mất 3 ngón, 3 - 4 - 5	14	15
54	Mất 3 ngón, 1 - 2 - 3	17	18
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	12	13
56	Mất 1 ngón cái	9	10
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	7	8
58	Mất 1 đốt ngón cái	5	6
59	Cứng khớp háng	26	28

STT	Mức độ thiệt hại		
60	Cứng khớp gối	19	20
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	26	28
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- Ít nhất 5 cm	21	23
	- Từ 3 - 5 cm	19	20
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	21	23
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	17	18
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	14	15
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	19	20
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	17	18
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	21	23
67	Khớp giả cổ xương đùi	26	28
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	14	15
69	Gãy xương chày	10	11
70	Gãy đoạn mâm chày	12	13
71	Gãy xương mác	9	10
72	Đứt gân bánh chè	12	13
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp phải mổ thanh toán tối đa)	9	10
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	14	15

09607743

STT	Mức độ thiệt hại		
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	9	10
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	5	6
77	Vỡ xương gót	12	13
78	Gãy xương thuyền	10	11
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	5	6
80	Gãy ngành ngang xương mu	15	16
81	Gãy ụ ngồi	14	15
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	14	15
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	29	30
84	Gãy xương cụt: - Không rối loạn cơ tròn	7	8
	- Có rối loạn cơ tròn.	17	18
	C. CỘT SỐNG		
85	Cắt bỏ cung sau : - Của 1 đốt sống	19	20
	- Của 2 - 3 đốt sống trở lên	29	30
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	19	20
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	29	30
88	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên :		
	- Của 1 đốt sống	8	9
	- Của 2 - 3 đốt sống	21	23
	D. SỌ NÃO		
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	19	20
	- Đường kính từ 6 - 10 cm	29	30

STT	Mức độ thiệt hại		
	- Đường kính trên 10 cm	33	35
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, Nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	19	20
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	33	35
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	33	35
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	26	28
92	Vết thương sọ não hở:		
	- Xương bị nứt rạn	24	25
	- Lún xương sọ	19	20
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	29	30
93	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	14	15
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	19	20
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	24	25
94	Chấn thương não		
	- Chấn động não	7	8
	- Phù não	24	25
	- Giập não, dẹt não	29	30
	- Chảy máu khoang dưới nhện	24	25
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	19	20

LawSoft - Tel: +84-6-3845-6684 - www.HuuVienPhapLuat.com
 09667743

STT	Mức độ thiệt hại		
	E. LỒNG NGỰC		
95	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	9	10
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	17	18
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	5	6
98	Gãy 1 - 2 xương sườn	5	6
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	12	13
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	9	10
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	7	8
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	38	40
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	36	38
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	29	30
105	Cắt 1 thùy phổi	21	23
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5	6
107	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	14	15
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	29	30
109	Khâu màng ngoài tim:		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	33	35
	- Phẫu thuật kết quả tốt	21	23
	G. BỤNG		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	40	43
111	Cắt đoạn dạ dày	29	30
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	40	43

STT	Mức độ thiệt hại		
113	Cắt đoạn ruột non	24	25
114	Cắt toàn bộ đại tràng	40	43
115	Cắt đoạn đại tràng	29	30
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	38	40
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	33	35
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	29	30
119	Cắt bỏ túi mật	26	28
120	Cắt bỏ lá lách	24	25
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	33	35
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	17	18
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	21	23
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	19	20
125	Đụng rập gan, khâu gan	21	23
126	Khâu vỏ lá lách	17	18
127	Khâu tụy	17	18
H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC			
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	29	30
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	38	40
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	19	20
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4	4
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	7	8

STT	Mức độ thiệt hại		
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	26	28
132	Cắt 1 phần bàng quang	17	18
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	38	40
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	17	18
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	38	40
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	31	33
	- Trên 55 tuổi	19	20
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	33	35
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	19	20
	- Trên 45 tuổi	14	15
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	14	15
	2 bên	26	28
	trên 45 tuổi: 1 bên	9	10
	2 bên	19	20
	I. MẮT		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	31	33
	- Lắp được mắt giả	29	30
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	21	23
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	9	10
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	8
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	43	45

STT	Mức độ thiệt hại		
	K. TAI - MŨI - HỌNG		
143	Điếc 2 tai :		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	40	43
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	33	35
	- Vừa (Nói to 1 - 2 m còn nghe)	21	23
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4 m còn nghe)	12	13
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	19	20
	Vừa	9	10
	Nhẹ	7	8
145	Mất vành tai 2 bên	19	20
146	Mất vành tai 1 bên	12	13
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	12	13
148	Mất mũi, biến dạng mũi	19	20
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	19	20
	L. RĂNG - HÀM - MẶT		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	- Khác bên	43	45
	- Cùng bên	38	40
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	38	40
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	21	23
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	17	18
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	12	13

STT	Mức độ thiệt hại		
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	12	13
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	19	20
	Từ 5 - 7 răng	12	13
	Từ 3 - 4 răng	6	7
	Từ 1 - 2 răng	2	3
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	40	43
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	29	30
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	12	13
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	7	8
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM , BÔNG		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	4	6
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	13
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	21	23
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	29	30
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	29	30
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	14	15
167	Bông nông (độ I, độ II)		
	- Diện tích dưới 5%	3	4
	- Diện tích từ 5 - 15%	7	8
	- Diện tích trên 15%	12	13

STT	Mức độ thiệt hại		
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	17	18
	- Diện tích từ 5 - 15%	29	30
	- Diện tích trên 15%	38	40

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

BÁO CÁO BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2008 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....
- Báo cáo quý:..... /..... Từ đến

Đơn vị: Triệu đồng

Loại xe	Số lượng xe (Chiếc)		Phí bảo hiểm		Số vụ tai nạn		Số người chết		Số tiền bồi thường	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Về người	Về tài sản
I Xe mô tô 2 bánh										
II Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự										
III Xe ô tô không kinh doanh vận tải (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)										

Loại xe	Số lượng xe (Chiếc)		Phí bảo hiểm		Số vụ tai nạn		Số người chết		Số tiền bồi thường	
									Về người	Về tài sản
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
IV Xe ô tô kinh doanh vận tải (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)										
V Xe ô tô chở hàng (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)										
TỔNG CỘNG										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm
TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký và đóng dấu)

Phụ lục 8

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH BẢO HIỂM
BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2008 của Bộ Tài chính)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

- Báo cáo năm:.....Từ đến.....

1. Tổng doanh thu phí

2. Tổng số tiền bồi thường

3. Tổng dự phòng

4. Tổng chi hoa hồng

5. Tổng chi quản lý

6. Chi bán hàng

7. Chi khác (Chi tiết theo khoản mục chi)

8. Tổng chi hoạt động KDBH bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới

9. Lợi nhuận hoạt động KDBH bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký và đóng dấu)